



TRUNG TÂM
CÔNG BÁO VÀ
TIN HỌC
15.06.2024
21:12:11 +07:00



Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh
Quảng Ngãi
Cơ quan: Tỉnh Quảng Ngãi
Thời gian ký: 14/06/2024 17:52:40

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3109**/UBND-KTTH

Quảng Ngãi, ngày **14** tháng 6 năm 2024

V/v xây dựng Kế hoạch
phát triển KTXH năm 2025

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh;
- Các cơ quan trung ương trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) và dự toán ngân sách nhà nước năm 2025; Công văn số 4487/BKHĐT-TH ngày 11/6/2023 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn đánh giá thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH năm 2024, dự kiến Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025 và đề xuất của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 978/SKHĐT-TH ngày 13/6/2024; UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương trên địa bàn tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025 với các yêu cầu, nhiệm vụ chủ yếu như sau:

I. YÊU CẦU

1. Đối với đánh giá Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

a) Bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu, định hướng phát triển KTXH theo Nghị quyết của Chính phủ, các quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX, Đại hội Đảng bộ các cấp, Nghị quyết của HĐND các cấp về phát triển KTXH 5 năm 2021-2025 và năm 2024, các Nghị quyết chuyên đề, Kết luận của Tỉnh ủy, Nghị quyết của HĐND tỉnh, chỉ đạo của UBND tỉnh trong điều hành thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH năm 2024.

b) Đánh giá bảo đảm tính khách quan, trung thực, sát, đúng thực tiễn tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH năm 2024, bao gồm: các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ về phát triển KTXH 6 tháng đầu năm 2024 và ước thực hiện cả năm 2024, có so sánh với kết quả thực hiện của năm 2023, các năm 2021-2023 và kế hoạch năm 2024; phân tích, đánh giá súc tích, trọng điểm những kết quả đạt được trong phát triển kinh tế, xã hội, thể chế, kết cấu hạ tầng, môi trường, cải cách hành chính, chuyển đổi số, quốc phòng, an ninh...; các tồn tại, hạn chế, trong đó phân tích kỹ, làm rõ nguyên nhân của các tồn tại, hạn chế (chủ quan và khách quan).

c) Đối với cấp tỉnh, lấy số liệu đánh giá về tăng trưởng, quy mô kinh tế theo số liệu đã được Tổng cục Thống kê đánh giá lại và thông báo cho tỉnh.

2. Đối với xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025

a) Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025 phải được xây dựng trên cơ sở đánh giá toàn diện, đầy đủ, phù hợp tình hình và kết quả đã đạt được trong thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH các năm 2021-2023, ước thực hiện năm 2024; dự báo kịp thời, sát tình hình trong tỉnh, trong nước, trên thế giới để chuẩn bị sẵn sàng các kịch bản, giải pháp phù hợp, nhằm hạn chế tối đa những ảnh hưởng tiêu cực có thể xảy ra đến mục tiêu phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương và KTXH của tỉnh; từ đó xác định mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp của Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025, hướng tới kết quả thực hiện cao nhất các mục tiêu Kế hoạch phát triển KTXH 05 năm 2021-2025.

b) Năm 2025 là năm có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX và Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025, đồng thời là năm tập trung tổ chức Đại hội Đảng các cấp, Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XXI, tiến tới Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV. Các mục tiêu, định hướng và giải pháp đề ra phải bám sát, cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, 04 nhiệm vụ trọng tâm¹, 03 đột phá² và 05 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu trong giai đoạn 2020-2025 theo Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX; phải đổi mới, mạnh mẽ, quyết liệt, hiệu quả hơn, đảm bảo tính khả thi, đồng bộ, phù hợp với khả năng thực hiện của các ngành, các cấp, các địa phương trong tỉnh, gắn với việc tiếp tục nắm chắc tình hình, chủ động phản ứng chính sách kịp thời, hiệu quả; ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng, đảm bảo khả năng cân đối, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; gắn kết chặt chẽ giữa Kế hoạch phát triển KTXH và Kế hoạch đầu tư công; thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu Quốc gia trên địa bàn tỉnh; lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững theo Kế hoạch hành động thực hiện Chương trình nghị sự 2030 và các yếu tố dân số vào kế hoạch phát triển KTXH của địa phương; quyết tâm thực hiện thắng lợi các mục tiêu của Kế hoạch 5 năm 2021-2025.

Các nhiệm vụ, giải pháp phải cụ thể về nội dung, thời gian, tiến độ thực hiện, hoàn thành, đơn vị chủ trì, đơn vị phối hợp, đồng thời phải được lượng hóa rõ ràng như: số văn bản quy phạm pháp luật được rà soát, xây dựng, hoàn chỉnh; thủ tục hành chính được rút gọn; biên chế được tinh giản...

c) Kế hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực, địa phương phải phù hợp với các kế hoạch phát triển dài hạn của đơn vị, địa phương; phù hợp với Quy

¹ **Các nhiệm vụ trọng tâm:** (1) Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng bộ, chính quyền và hệ thống chính trị. (2) Cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số về cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. (3) Đẩy mạnh phát triển du lịch, từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. (4) Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi.

² **Các đột phá:** (1) Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển công nghiệp. (2) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. (3) Đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tạo động lực cho phát triển.

hoạch tỉnh³; đảm bảo tính kết nối với các ngành, địa phương trong tỉnh. Trong quá trình xây dựng kế hoạch cần bám sát những dự báo, đánh giá tình hình và bối cảnh quốc tế, trong nước, trong tỉnh trong giai đoạn tới; đảm bảo kế thừa những thành quả đã đạt được, có đổi mới và tiếp thu, tiếp cận những xu hướng phát triển chung, cũng như khắc phục những tồn tại, hạn chế trong thực hiện các nhiệm vụ phát triển KTXH.

d) Việc đề xuất các chỉ tiêu theo ngành, lĩnh vực phụ trách: (i) Phải thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia. Trường hợp chỉ tiêu đề xuất không thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện phải có định nghĩa, khái niệm, phương pháp tính rõ ràng, phù hợp với quy định, bảo đảm tính chính xác, đồng bộ, thống nhất về thông tin, số liệu thống kê trên phạm vi cả nước, phục vụ tốt công tác theo dõi, đánh giá và xây dựng kế hoạch; (ii) Bảo đảm khả năng thu thập thông tin, theo dõi liên tục, đánh giá định kỳ; không đề xuất các chỉ tiêu chuyên ngành, phức tạp, chủ yếu phục vụ mục đích nghiên cứu; (iii) Bảo đảm tính khả thi, dễ hiểu, có khả năng so sánh với dữ liệu quá khứ; (iv) Bảo đảm tính gắn kết chặt chẽ và phản ánh trực tiếp tình hình thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu; (v) Phù hợp với thông lệ.

đ) Các mục tiêu, chỉ tiêu phải được tính toán, dự báo dựa trên số liệu đã được đánh giá lại, điều chỉnh quy mô kinh tế.

II. NỘI DUNG CHỦ YẾU

Các cơ quan, đơn vị, địa phương căn cứ yêu cầu tại Mục I, xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025 với các nội dung chủ yếu, gồm:

1. Đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH năm 2024

Trên cơ sở tình hình, kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH 6 tháng đầu năm 2024, các cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức đánh giá và ước thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH cả năm 2024 trên tất cả các ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách, quản lý; trong đó, cần bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đã được thông qua tại các Nghị quyết, Kết luận của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND các cấp về Kế hoạch phát triển KTXH năm 2024; đánh giá đầy đủ, thực chất, chính xác các kết quả đạt được (đặc biệt nêu rõ thành tựu nổi bật của năm 2024, so sánh với kết quả thực hiện năm 2023 và thời điểm trước dịch Covid-19), những khó khăn, hạn chế, nguyên nhân cụ thể để có biện pháp khắc phục, trong đó có đánh giá các tác động, ảnh hưởng tình hình lạm phát, tỷ giá, lãi suất, biến động giá cả hàng hóa thế giới (xăng dầu, vàng...), tình hình sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, xuất khẩu, thu hút đầu tư, kinh doanh bất động sản, các xu hướng chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, an ninh mạng...; bài học kinh nghiệm trong thực hiện kế hoạch năm 2024... Cụ thể:

³ Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023.

- Đánh giá theo các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, các nội dung chỉ đạo tại Kết luận của Tỉnh ủy⁴, Nghị quyết HĐND tỉnh⁵, chỉ đạo của UBND tỉnh⁶ và các nhiệm vụ khác về phát triển KTXH đã được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, giao cho các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện trong năm 2024, báo cáo đầy đủ việc thực hiện các chỉ tiêu đã được giao tại các Nghị quyết nêu trên theo mẫu tại Phụ lục kèm theo.

- Các địa phương đánh giá theo các nhiệm vụ được giao tại Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ và HĐND cấp huyện về Kế hoạch phát triển KTXH năm 2024.

2. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025

Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025 xây dựng trong bối cảnh tình hình thế giới dự báo tiếp tục chuyển biến nhanh, khó lường, như: cạnh tranh chiến lược, chiến tranh thương mại, chạy đua về khoa học công nghệ ngày càng gia tăng; an ninh năng lượng, an ninh lương thực, thiên tai, biến đổi khí hậu... ngày càng khó lường. Trong nước, tình hình chính trị - xã hội và kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, các cân đối lớn được đảm bảo; nhiều dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia đưa vào khai thác; môi trường đầu tư kinh doanh được cải thiện; vị thế, uy tín của nước ta tiếp tục được nâng lên. Trong thời gian qua, tỉnh đạt được nhiều thành tựu, kết quả phát triển KTXH đáng ghi nhận, tạo tiền đề quan trọng thúc đẩy phát triển KTXH trong thời gian đến.

Thời gian còn lại của Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025 không còn nhiều, tình hình KTXH của tỉnh vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức; khối lượng công việc xử lý ngày càng nhiều, yêu cầu về chất lượng công tác tham mưu ngày càng nâng cao; bên cạnh những nhiệm vụ thường xuyên tăng lên, vừa phải tiếp tục xử lý những khó khăn, hạn chế, vướng mắc nhiều năm chậm được khắc phục, vừa phải ứng phó với các vấn đề bất ngờ phát sinh như các vấn đề xã hội - môi trường gây áp lực lớn lên công tác điều hành, phát triển KTXH của cả nước nói chung và của tỉnh nói riêng trong năm 2025, năm cuối thực hiện Kế hoạch 5 năm.

⁴ Các Kết luận: số 2043-KL/TU ngày 05/12/2023 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 14 (Khóa XX) về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2023, mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp năm 2024; số 2209-KL/TU ngày 19/3/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy làm việc với Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Kết luận số 2043-KL/TU ngày 05/12/2023 của Hội nghị Tỉnh ủy lần thứ 14 (khóa XX) về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2023; mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu về tình hình phát triển KTXH, nhiệm vụ từ nay đến cuối năm 2024, nhất là các dự án trọng điểm của Trung ương và của tỉnh đang triển khai trên địa bàn tỉnh, việc giải ngân vốn đầu tư công; số 2333-KL/TU ngày 31/5/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại buổi kiểm tra việc thực tế và làm việc với Ban cán sự đảng UBND tỉnh về tiến độ triển khai thực hiện một số dự án trọng điểm của tỉnh.

⁵ Nghị quyết số 85/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về Kế hoạch phát triển KTXH năm 2024.

⁶ Các Quyết định: số 1440/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh về Chương trình công tác trọng tâm năm 2024 của UBND tỉnh, số 91/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH năm 2024, số 92/QĐ-UBND ngày 19/01/2024 về Kế hoạch hành động thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh Quảng Ngãi năm 2024; Các Chỉ thị: số 01/CT-UBND ngày 03/01/2024 về việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024, số 02/CT-UBND ngày 16/01/2024 về việc tăng cường các biện pháp thu ngân sách nhà nước năm 2024 và chi ngân sách địa phương, số 03/CT-UBND ngày 23/01/2024 về việc tập trung thực hiện hiệu quả 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh năm 2024.

Trong bối cảnh đó, các ngành, các địa phương nghiên cứu, xác định các vấn đề cơ bản của Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025, trong đó tập trung vào các nội dung chủ yếu sau:

a) Xác định bối cảnh xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025, bao gồm nhận định, phân tích những cơ hội, thuận lợi, thách thức, rủi ro của bối cảnh trong tỉnh, trong nước, khu vực và quốc tế tác động đến việc xây dựng và thực hiện các mục tiêu phát triển KTXH. Đặc biệt, lưu ý những vấn đề như ảnh hưởng chiến tranh thương mại, tình hình lạm phát biến động giá cả hàng hóa, nguyên vật liệu, xu hướng dịch chuyển dòng vốn, chuỗi cung ứng toàn cầu, các xu hướng chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, các vấn đề an ninh phi truyền thống như dịch bệnh, thiên tai, biến đổi khí hậu, an ninh nguồn nước, an ninh mạng... tác động trực tiếp, nhiều mặt đến nước ta, tỉnh ta.

b) Đề xuất mục tiêu tổng quát của Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 của tỉnh, của ngành, địa phương.

c) Mục tiêu, nhiệm vụ chủ yếu: Xây dựng định hướng phát triển và các nhiệm vụ chủ yếu năm 2025 đảm bảo mục tiêu tăng trưởng cao nhất. Đối với các sở, ban ngành và các địa phương, căn cứ tình hình thực tế xây dựng phương án tăng trưởng hợp lý và phù hợp; đề xuất các chỉ tiêu cơ bản của sở, ban ngành và địa phương cho năm 2025 gắn với việc rà soát các nhiệm vụ và giải pháp đã, đang và sẽ thực hiện của Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025. Trên cơ sở đó, cụ thể hóa các cơ chế, giải pháp, chính sách để thực hiện thắng lợi Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025. Cơ chế, giải pháp, chính sách phải bảo đảm sự thống nhất về các nguyên tắc, mục tiêu chung, đồng thời phải phù hợp với điều kiện thực tiễn và trình độ phát triển của từng ngành và từng địa phương.

III. TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Đây là nhiệm vụ rất quan trọng phục vụ cho xây dựng Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025, là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021-2025, UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương tập trung thực hiện nghiêm túc, đảm bảo chất lượng và tiến độ đề ra, cụ thể:

1. Đối với các cơ quan, đơn vị, địa phương

Xây dựng Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH năm 2024 và Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025 thuộc ngành, lĩnh vực và địa phương phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh theo **Đề cương báo cáo (các Phụ lục, Biểu mẫu kèm theo)**; báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê) **chậm nhất ngày 01/7/2024**; đồng thời, gửi file word vào địa chỉ hộp thư điện tử: **lhthach-skhd@quangngai.gov.vn**.

2. Cục Thống kê tỉnh

Đối với chỉ tiêu GRDP, sử dụng số liệu chính thức của Tổng cục Thống kê công bố; phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan rà soát,

ước thực hiện năm 2024 và dự kiến chỉ tiêu Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025; báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) **trước ngày 06/7/2024**.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan tính toán, xây dựng các phương án tăng trưởng kinh tế cho năm 2025, tổng hợp các cân đối lớn và tổng hợp, xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển KTXH năm 2024 và dự kiến Kế hoạch phát triển KTXH năm 2025, trình UBND tỉnh báo cáo Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư **trước ngày 15/7/2024** theo quy định.

Yêu cầu Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện; trong quá trình thực hiện, trường hợp gặp khó khăn, vướng mắc, kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư) để chỉ đạo, xử lý./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.N/cứu;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Hoàng Tuấn

PHỤ LỤC 1
ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024, DỰ KIẾN KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025 CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm theo Công văn số 3109/UBND-KTTH ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Nội dung	Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
A	PHẦN I: ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024	Các Sở, ban ngành và địa phương
I	Bối cảnh thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024	Các Sở, ban ngành và địa phương
II	Kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế	
1	Phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế, trong đó phân tích về tốc độ, quy mô tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	Các Sở, ban ngành và địa phương
2	Thực hiện cơ cấu lại của từng ngành, lĩnh vực	
-	Công nghiệp (trong đó phân tích khả năng cạnh tranh, chuyển dịch nội ngành và khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm chủ yếu, chủ lực,...)	Sở Công Thương
-	Nông nghiệp (trong đó phân tích khả năng cạnh tranh, chuyển dịch nội ngành và khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm chủ yếu, chủ lực,...; báo cáo thêm về các vấn đề phòng chống dịch bệnh trên gia súc gia cầm...)	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
-	Dịch vụ (trong đó phân tích khả năng cạnh tranh, chuyển dịch nội ngành và khả năng cạnh tranh của một số sản phẩm chủ yếu, chủ lực,...), bám sát nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 1731/QĐ-UBND ngày 04/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Các Sở, ngành liên quan
	<i>Riêng nội dung:</i>	
+	Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
+	Vận tải hành khách và hàng hóa, logistics	Sở Giao thông vận tải
+	Thương mại trong tỉnh	Sở Công Thương
+	Dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
+	Dịch vụ tài chính - ngân hàng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - CN Quảng Ngãi
+	Dịch vụ khác, như: dịch vụ giáo dục và đào tạo; dịch vụ khoa học và công nghệ; dịch vụ y tế; dịch vụ bất động sản...	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Sở Xây dựng...
3	Thực hiện cơ cấu lại một số lĩnh vực trọng tâm	
-	Đầu tư công	Sở Kế hoạch và Đầu tư
-	Các tổ chức tín dụng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - CN Quảng Ngãi
-	Doanh nghiệp nhà nước	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

TT	Nội dung	Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
-	Ngân sách nhà nước	Sở Tài chính
-	Đơn vị sự nghiệp công lập	Sở Nội vụ và các Sở, ban ngành và địa phương
4	Nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh; cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, hợp tác xã; môi trường kinh doanh mới dựa trên ứng dụng công nghệ số	Sở, ban ngành và địa phương; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, Liên minh hợp tác xã
5	Tình hình và kết quả thực hiện 04 nhiệm vụ trọng tâm (gồm: (1) Tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị, củng cố niềm tin của Nhân dân đối với Đảng bộ, chính quyền và hệ thống chính trị. (2) Cải cách hành chính; nâng cao thứ hạng các chỉ số về cải cách hành chính, hiệu quả quản trị và hành chính công, năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. (3) Đẩy mạnh phát triển du lịch, từng bước trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. (4) Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo bền vững ở các huyện miền núi) và 03 đột phá (gồm: (1) Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực để đẩy mạnh phát triển công nghiệp. (2) Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín, ngang tầm nhiệm vụ. (3) Đầu tư, phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, tạo động lực cho phát triển).	Các Sở, ban ngành (chủ trì) và địa phương
6	Tình hình huy động và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phát triển , như: vốn ngân sách nhà nước ¹ ; vốn đầu tư của doanh nghiệp nhà nước; vốn đầu tư của khu vực dân cư và tư nhân; vốn đầu tư nước ngoài (bao gồm FDI); vốn huy động khác.	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính, Cục Thống kê tỉnh
7	Tình hình thực hiện các mục tiêu về văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân; thông tin và truyền thông; khoa học và công nghệ	Các Sở, ban ngành và các địa phương
-	Đổi mới giáo dục, đào tạo; triển khai thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; phát triển và đào tạo nguồn nhân lực; nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực; khoa học và công nghệ	Sở Giáo dục và Đào tạo, Lao động, Thương binh và Xã hội
-	Công tác bảo đảm an sinh xã hội; bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm bệnh nghề nghiệp và tai nạn lao động; chăm sóc người có công; chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, người tâm thần, đối tượng yếu thế trong xã hội; nâng cao thu nhập, xóa đói giảm nghèo, thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; tạo việc làm; thực hiện các quyền của trẻ em, phát triển thanh niên, thúc đẩy bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ; phòng, chống tệ nạn xã hội.	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
-	Các yếu tố dân số trong phát triển kinh tế - xã hội, đánh giá theo	Sở Y tế

¹ Gồm: (i) Vốn trong nước, bao gồm trái phiếu Chính phủ, bội chi ngân sách địa phương, xổ số kiến thiết và vốn từ nguồn thu từ cổ phần hóa, thoái vốn của Nhà nước tại một số doanh nghiệp; (ii) vốn nước ngoài, bao gồm vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài, vốn viện trợ không hoàn lại.

TT	Nội dung	Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
	quy định tại Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 25/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ.	
-	Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân; công tác phòng, chống dịch bệnh mới phát sinh	Sở Y tế
-	Phát triển văn hóa, nghệ thuật; thể dục thể thao (gồm quần chúng và thành tích cao)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	Phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội	Bảo hiểm xã hội tỉnh
-	Thực hiện chính sách dân tộc; Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021-2025.	Ban Dân tộc tỉnh
-	Tôn giáo, tín ngưỡng	Sở Nội vụ
-	Phát triển, tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ; đổi mới sáng tạo	Sở Khoa học và Công nghệ
-	Thông tin, truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, Báo Quảng Ngãi
-	Phòng, chống thiên tai (bao gồm đánh giá thêm về tình hình dịch bệnh); tìm kiếm cứu nạn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8	Tình hình thực hiện công tác quy hoạch; phát triển vùng, liên kết vùng, kinh tế biển và vấn đề nhà ở, xây dựng nông thôn mới	
-	Tình hình thực hiện công tác quy hoạch	Các Sở, ban ngành và địa phương
-	Phát triển vùng, liên kết vùng; phát triển Khu kinh tế Dung Quất và các khu, cụm công nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, BQL KKT Dung Quất và KCN Quảng Ngãi và các địa phương
-	Kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia và an ninh trật tự, an toàn xã hội	Sở Tài nguyên và Môi trường
-	Phát triển đô thị; thực hiện Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia trên địa bàn tỉnh	Sở Xây dựng
-	Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
9	Tình hình thực hiện quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu	
-	Quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; triển khai và thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững; khai thác và sử dụng các nguồn lực tài nguyên, nhất là đất đai, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước,...	Sở Tài nguyên và Môi trường
-	Ngăn ngừa và xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường, đặc biệt tình hình khai thác cát sỏi trái phép, xử lý cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, tình hình hạn hán, sạt lở, xâm nhập mặn, nước biển dâng	Các Sở, ban ngành và địa phương

TT	Nội dung	Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
10	Tình hình thực hiện nhiệm vụ về củng cố quốc phòng, an ninh và công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế	
-	Tình hình thực hiện nhiệm vụ về củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh
-	Bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; an toàn không gian mạng	Công an tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông
-	Triển khai hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế	Sở Ngoại vụ
-	Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội gắn với bảo đảm an ninh trật tự trên các lĩnh vực, địa bàn trọng điểm	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh
11	Thực hiện cải cách hành chính, cải cách tư pháp; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	
-	Thực hiện cải cách hành chính	Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh
-	Thực hiện cải cách hành chính tư pháp	Sở Tư pháp
-	Thực hiện xây dựng Chính phủ điện tử, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; công tác chuyển đổi số	Sở Thông tin và Truyền thông
-	Chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, chấp hành kỷ luật, kỷ cương; sắp xếp và tinh gọn bộ máy; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước	Sở Nội vụ
-	Công tác phòng, chống tham nhũng, giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thanh tra tỉnh, Công an tỉnh
-	Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	Sở Tài chính
12	Kết quả trong công tác chỉ đạo, phối hợp và tổ chức thực hiện kế hoạch năm 2023 trong từng ngành, lĩnh vực và địa phương	Các Sở, ban ngành và địa phương
13	Đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ về Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 43/2022/QH15 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình; Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 11/3/2022 của UBND tỉnh về Thúc đẩy phục hồi, phát triển kinh tế - xã hội và triển khai Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 30/01/2022 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh. Trong đó, tập trung đánh giá: (i) Công tác tổ chức triển khai từng nhóm nhiệm vụ, giải pháp đề ra tại Nghị quyết; (ii) Làm rõ kết quả đạt được, khó khăn, hạn chế, nguyên nhân (gồm cả nguyên nhân khách quan và chủ quan), bài học kinh nghiệm; trên cơ sở đó đề xuất các kiến nghị, giải pháp; (iii) Khả năng giải ngân thực hiện các chính sách thuộc Chương trình đến hết năm 2024.	Các Sở, ban ngành và địa phương
III	NGUYÊN NHÂN	
1	Các nguyên nhân của thành công, gồm nguyên nhân khách quan và chủ quan	Các Sở, ban ngành và địa phương
2	Các nguyên nhân của hạn chế, gồm nguyên nhân khách quan và chủ quan	Các Sở, ban ngành và địa phương

TT	Nội dung	Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
IV	BÀI HỌC KINH NGHIỆM	Các Sở, ban ngành và địa phương
B	PHẦN II: KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2025	Các Sở, ban ngành và địa phương
I	Bối cảnh kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025 , bao gồm nhận định, phân tích và dự báo những cơ hội, thuận lợi, thách thức, rủi ro của bối cảnh trong nước, khu vực và quốc tế tác động đến việc xây dựng và thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội	Các Sở, ban ngành và địa phương
II	Mục tiêu tổng quát	Các Sở, ban ngành và địa phương
III	Mục tiêu chủ yếu	Biểu số 1, Phụ lục 2
IV	Các định hướng, nhiệm vụ chủ yếu	
1	Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, bền vững trên cơ sở giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát	Các Sở, ban ngành và địa phương
2	Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, tăng cường sức chống chịu của nền kinh tế	
-	Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế, trong đó:	
+	Công nghiệp	Sở Công Thương
+	Nông nghiệp	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
+	Dịch vụ	
	<i>Trong đó, riêng nội dung về</i>	
+	Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
+	Vận tải, logistics	Sở Giao thông vận tải
+	Thương mại trong nước và hạ tầng thương mại	Sở Công Thương
+	Dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông	Sở Thông tin và Truyền thông
+	Dịch vụ tài chính - ngân hàng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - CN Quảng Ngãi
+	Dịch vụ khác, như: dịch vụ giáo dục và đào tạo; dịch vụ khoa học và công nghệ; dịch vụ y tế; dịch vụ bất động sản...	Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Y tế, Sở Xây dựng...
-	Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, phát triển nền kinh tế số, hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực cạnh tranh toàn cầu	Sở Thông tin và Truyền thông
-	Phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân; cải thiện môi trường kinh doanh, thúc đẩy khởi nghiệp, sáng tạo, tham gia hiệu quả vào cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu (bao gồm đánh giá về cải cách thủ tục hành chính, hệ thống chính sách, pháp luật nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng	Các Sở, ban ngành và địa phương

TT	Nội dung	Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
	lực cạnh tranh quốc gia; xây dựng chính sách phát triển các mô hình kinh tế mới dựa trên nền tảng công nghệ số; thể chế thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo;...	
-	Xuất, nhập khẩu (gồm mở rộng thị trường, đa dạng hóa đối tác, nguồn hàng...)	Sở Công Thương
-	Cơ cấu lại một số lĩnh vực trọng tâm	Các Sở, ban ngành và địa phương
	<i>Trong đó, riêng nội dung về:</i>	
+	Đầu tư công	Sở Kế hoạch và Đầu tư
+	Tín dụng, ngân hàng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - CN Quảng Ngãi
+	Doanh nghiệp nhà nước	Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư
3	Tăng cường huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư của nền kinh tế	Các Sở, ban ngành và địa phương
4	Xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ và phát triển đô thị	
-	Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ	Các Sở, ban ngành và địa phương
-	Đổi mới và nâng cao chất lượng quy hoạch đô thị. Phát triển đô thị phù hợp với xu hướng đô thị thông minh, xanh, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, tập trung nâng cao chất lượng đô thị. Tiếp tục xây dựng và triển khai Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia	Sở Xây dựng
-	Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
5	Phát triển các vùng, liên kết vùng; khu kinh tế và các khu công nghiệp	
-	Thúc đẩy phát triển các vùng, liên kết vùng; nghiên cứu, tham mưu ban hành quy chế phối hợp điều hành tiểu vùng Trung Trung Bộ; xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Trung Bộ; phát triển các mô hình kinh tế xanh; phát triển mô hình khu công nghiệp sinh thái ven biển; quản lý quy hoạch; phát triển KKT Dung Quất và khu công nghiệp ven biển gắn định hướng trở thành trung tâm kinh tế biển mạnh.	Sở Kế hoạch và Đầu tư (liên kết vùng); Sở Công Thương, BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi (KKT và các KCN)
-	Phát triển các vùng nguyên vật liệu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản để chủ động hơn các yếu tố đầu vào phục vụ sản xuất, chế biến công nghiệp.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
6	Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ	
-	Nâng cao chất lượng và sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực gắn với đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng và phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ; chú trọng đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng,	Các Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo

TT	Nội dung	Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
	trình độ chuyên môn kỹ thuật cao, am hiểu pháp luật, tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ để nâng tầm kỹ năng lao động, đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động và yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tiếp tục đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Triển khai thực hiện chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới; tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên; đổi mới giáo dục đại học gắn với tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ.	
-	Phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế	Sở Khoa học và Công nghệ
7	Phát triển văn hóa, xã hội; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm gắn kết hài hòa giữa phát triển kinh tế với xã hội	
-	Tiếp tục xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, con người Quảng Ngãi; phát triển thể dục, thể thao (bao gồm cả thể thao quần chúng và thể thao thành tích cao)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
-	+ Bảo vệ, chăm sóc, nâng cao sức khỏe nhân dân, chất lượng dân số; Lồng ghép các yếu tố dân số trong xác định mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện (theo quy định tại Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 25/5/2021 của Thủ tướng Chính phủ); + Phát triển công nghiệp y tế, đẩy mạnh phòng, chống dịch bệnh, tăng cường công tác vệ sinh, an toàn thực phẩm.	Sở Y tế
-	Chính sách tạo việc làm; đẩy mạnh xóa đói, giảm nghèo; chính sách người có công, người cao tuổi, đối tượng yếu thế trong xã hội; chính sách về trẻ em, thanh niên, bình đẳng giới; phòng, chống tệ nạn xã hội. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
-	Chính sách dân tộc; Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021- 2025.	Ban Dân tộc tỉnh
-	Chính sách tôn giáo	Sở Nội vụ
-	Phát triển và nâng cao chất lượng báo chí, truyền thông	Sở Thông tin và Truyền Thông; Đài Phát thanh và Truyền hình Quảng Ngãi, Báo Quảng Ngãi
-	Phòng, chống thiên tai	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
8	Quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường sống; chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai	Sở Tài nguyên và Môi trường
9	Đẩy mạnh công tác xây dựng, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên	

TT	Nội dung	Đơn vị chủ trì theo dõi, đánh giá, báo cáo
	chức chấp hành kỷ luật, kỷ cương, sắp xếp và tinh gọn bộ máy; xây dựng Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số; cải cách hành chính tư pháp; phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và giải quyết khiếu nại, tố cáo	
-	Thúc đẩy cải cách thủ tục hành chính	Sở Nội vụ, Văn phòng UBND tỉnh
-	Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, chất lượng đội ngũ cán bộ, chấp hành kỷ luật, kỷ cương; sắp xếp và tinh gọn bộ máy	Sở Nội vụ
-	Xây dựng Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số, nền kinh tế số và xã hội số	Sở Thông tin và truyền thông
-	Tiếp tục cải cách hành chính tư pháp; tăng cường kiểm tra, rà soát, hoàn thiện pháp luật, tạo chuyển biến mạnh mẽ và hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động hành chính tư pháp và hỗ trợ tư pháp, thi hành án	Sở Tư pháp
-	Phòng, chống tham nhũng; giải quyết khiếu nại, tố cáo	Thanh tra tỉnh
-	Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	Sở Tài chính
11	Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; bảo đảm an toàn thông tin và an ninh mạng	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Sở Thông tin và Truyền thông
12	Tiếp tục triển khai hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế	Sở Ngoại vụ

Biểu tổng hợp

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU CỦA TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Công văn số **3102**UBND-KTTH ngày **14/6/2024** của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

[illegible]

[illegible]

Biểu mẫu số 1

TÀNG TRƯỞNG KINH TẾ VÀ MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số ~~318~~ UBND-KTTH ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chi tiêu		Đơn vị	Thực hiện năm 2023 (số và soát đến 31/12/2023); NGTK 2023	Năm 2024				Dự kiến năm 2025		Cơ quan bảo giao
				Kế hoạch (Theo QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 12/12/2023)	ƯTH cả năm	ƯTH2024/ TH2023 (%)	ƯTH2024/ KH2024 (%)	Kế hoạch	Số với KH 2024 (%)	
A	Chỉ tiêu kinh tế									Cục Thống kê và các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Công Thương, NN và PTNT
1	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá SS 2010	Tỷ đồng								
	Tổng giá trị tăng thêm	Tỷ đồng								
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng								
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng								
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng								
	+ Thủy sản	Tỷ đồng								
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng								
	Công nghiệp	Tỷ đồng								
	Chia ra: - SP Lọc hóa dầu	Tỷ đồng								
	- SP công nghiệp khác	Tỷ đồng								
+ CN thép	Tỷ đồng									
+ CN không tính dầu, thép	Tỷ đồng									
Xây dựng	Tỷ đồng									
Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng									
Tổng sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng									
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) giá hiện hành	Tỷ đồng								
	Tổng giá trị tăng thêm	Tỷ đồng								
	Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)	Tỷ đồng								
	Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)	Tỷ đồng								
	Công nghiệp	Tỷ đồng								
	Xây dựng	Tỷ đồng								
	Khu vực III (Dịch vụ)	Tỷ đồng								
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng								
	Cơ cấu	Tỷ đồng								
	3	Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%							
Tổng giá trị tăng thêm		%								
Khu vực I (Nông, lâm nghiệp và thủy sản)		%								
Khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng)		%								
Khu vực III (Dịch vụ)		%								
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm		%								
GRDP bình quân đầu người										
+ Theo VND		Triệu đồng								
+ Theo USD (Tỷ giá 1 USD: Năm 2022: 23.500; Năm 2023: 23.500; Năm 2024: 23.800; Năm 2025:).		USD								
5		Năng suất lao động xã hội (giá hiện hành)	Triệu đồng/ lao động							

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2023 (số rà soát đến 31/12/2023); NGTK 2023	Năm 2024			Dự kiến năm 2025			Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 12/12/2023)	UTH ca năm	UTH2024/ TH2023 (%)	UTH2024/ KH2024 (%)	Kế hoạch (%)	Số với KH 2024 (%)	
	- Vốn đăng ký tăng thêm	Triệu USD								nt
	- Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD								nt
	- Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án								nt
	Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi trong kỳ	Dự án								nt
	- Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Triệu USD								nt
	- Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD								nt
	- Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Triệu USD								nt
B	Chỉ tiêu văn hóa - xã hội									
1	Dân số trung bình	Người								Sở Y tế
2	Mật độ dân số	Người/Km ²								nt
3	Số lao động có việc làm tăng thêm	Người								Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
4	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người								nt
5	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	Người								nt
6	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số	%								nt
7	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%								nt
	Trong đó, có văn bằng, chứng chỉ	%								nt
8	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%								nt
9	Tỷ lệ lao động thất nghiệp ở thành thị	%								nt
10	Hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Hộ								nt
11	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	%								nt
	Trong đó, Miền núi	%								nt
	Đồng bằng	%								nt
	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều	Điểm %								nt
	Trong đó: - Miền núi giảm	Điểm %								nt
	- Đồng bằng giảm	Điểm %								nt
12	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia									Sở Giáo dục và Đào tạo
	- Mầm non	%								nt
	- Tiểu học	%								nt
	- Trung học cơ sở	%								nt
	+ Trường THCS	%								nt
	+ Trường TH-THCS	%								nt
	- Trung học phổ thông	%								nt
	- Trung học phổ thông	%								nt
13	Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường								Sở Y tế
14	Số bác sĩ/1 vạn dân	Người								nt
15	Tỷ lệ người tham gia đóng bảo hiểm y tế toàn dân	%								nt
16	Tỷ lệ phát triển đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội trên tổng lực lượng lao động trong độ tuổi	%								Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
C	Chỉ tiêu Tài nguyên - Môi trường và phát triển bền vững									Các Sở: Nông
1	Tỷ lệ che phủ rừng	%								nt

NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
(Kèm theo Công văn số 3109/UBND-KTTH ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Mã		Đơn vị tỉnh	Thực hiện năm 2023 (Số ra soát đến 31/12/2023), NGTUK-2023	Năm 2024				Dự kiến năm 2025		Cơ quan bảo vệ
Chức năng				Kế hoạch (Theo QĐ số 1367/QĐ- UBND ngày 12/12/2023)	ƯTH cả năm	ƯTH2024/ TH2023 (%)	ƯTH2024/ KH2024 (%)	Kế hoạch KH2024 (%)	Số với ƯTH 2024 (%)	
I	GIA TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	Tỷ đồng							Số Nông nghiệp và PTNT	
	Trong đó: + Nông nghiệp	Tỷ đồng								
	+ Lâm nghiệp	Tỷ đồng								
	+ Thủy sản	Tỷ đồng								
II	SẢN PHẨM CHỦ YẾU									
I	Nông nghiệp									
a)	Trồng trọt									
	- Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn								
	Trong đó: + Thóc	Tấn								
	+ Lúa: Diện tích	Tấn								
	Năng suất	Ha								
	Sản lượng	Tạ/ha								
	+ Ngô: Diện tích	Tấn								
	Năng suất	Ha								
	Sản lượng	Tạ/ha								
	- Cây công nghiệp ngắn ngày	Tấn								
	+ Lạc: Diện tích	Ha								
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn								
	+ Đậu: Diện tích	Ha								
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn								
	- Cây công nghiệp dài ngày	Ha								
	+ Sắn: Diện tích	Tạ/ha								
	Năng suất	Tấn								
	Sản lượng	Tấn								
	- Rau, củ, quả	Ha								
	+ Rau: Diện tích	Ha								
	Năng suất	Tạ/ha								
	Sản lượng	Tấn								
b)	Chăn nuôi									
	+ Đàn trâu	Con								
	+ Đàn bò	Con								
	Tỷ trọng bỏ lại	%								
	+ Đàn lợn	Con								
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn								

[illegible]

Biểu mẫu số 3

NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Công văn số 3102/UBND-KTTH ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023 (số rà soát đến 31/12/2023); NGTK 2023	Kế hoạch (Theo QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 12/12/2023)		Năm 2024				Dự kiến năm 2025		Cơ quan báo cáo
						ƯTH cả năm	ƯTH2024/TH2023 (%)	ƯTH2024/KH2024 (%)	Kế hoạch	Sovới KH 2024 (%)	Sovới ƯTH 2024 (%)	
1	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%										Sở Công Thương
2	Trong đó: Chế biến, chế tạo	%										
	Sản phẩm chủ yếu											
	- Thủy sản chế biến	Tấn										
	- Bánh kẹo các loại	Tấn										
	- Sữa các loại trên địa bàn tỉnh	1000 lít										
	- Bia các loại	1000 lít										
	- Nước khoáng	1000 lít										
	- Sản phẩm lọc dầu	Tấn										
	- Phân bón	Tấn										
	- Gạch nung các loại	1000 viên										
	- Đá xây dựng các loại	1000m ³										
	- Tinh bột mỳ trên địa bàn tỉnh	Tấn										
- Sản phẩm may mặc	1000 chiếc											
- Điện sản xuất	Triệu kw/h											
- Điện thương phẩm	Triệu kw/h											
- Nước máy thương phẩm	1000m ³											
- Dăm gỗ nguyên liệu giấy	Tấn											
- Cuộn cảm	Nghìn cái											
- Giấy da các loại	Nghìn đôi											
- Sợi	Tấn											
- Thép	1.000 tấn											
3	Tỉ lệ hộ sử dụng điện	%										

(Kèm theo Công văn số **3109** UBND-KTTH ngày **14/6/2024** của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chú thích	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023 (số ra soát đến 31/12/2023): NGTK12023	Năm 2024				Dự kiến năm 2025		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 12/12/2023)	ƯITH cả năm	ƯITH2024/TH2023 (%)	ƯITH2024/KH2024 (%)	Kế hoạch	Số với KH2024 (%)	
1	Thương mại Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (giá hiện hành)	Tỷ đồng								Sở Công Thương
2	Du lịch - Tổng số khách <i>Trong đó:</i> Khách du lịch quốc tế - Tổng thu từ khách du lịch <i>Trong đó: ngoại tệ</i>	Lượt " Tỷ đồng Triệu USD								Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
3	Vận tải - Doanh thu ngành vận tải - Vận chuyển hàng hóa - Luân chuyển hàng hóa - Vận tải hành khách - Luân chuyển hành khách	Tỷ đồng Ngàn tấn 1000 Tấn.Km 1000HK 1000HK.KM								
4	Thông tin và Truyền thông - Số thuê bao điện thoại - Tỷ lệ thuê bao điện thoại/vận dân - Số thuê bao internet đã quy đổi - Số xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá - Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có điểm bưu điện văn hoá - Số xã có thư báo trong ngày - Tỷ lệ phủ sóng phát thanh - Tỷ lệ phủ sóng truyền hình	Thuế bao % Thuế bao Điểm Xã % %								Sở Thông tin và Truyền thông
5	Thời lượng phát thanh <i>Trong đó:</i> Chương trình PTQ <i>Trong đó:</i> Tiếng dân tộc ít người	Giờ " Giờ								
6	Thời lượng phát hình <i>Trong đó:</i> Chương trình PTQ <i>Trong đó:</i> + Tiếng Việt + Tiếng dân tộc ít người	Giờ " " %								Đài PTTH
	Tỷ lệ hộ được xem đài truyền hình	%								

XUẤT NHẬP KHẨU

(Kèm theo Công văn số 3103/UBND-KTTH ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023 (số rà soát đến 31/12/2023) NGTK-2023	Năm 2024				Dự kiến năm 2025		Cơ quan báo cáo
				Kế hoạch (Theo QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 12/12/2023)	Ư. TH. cả năm	Ư. TH.2024/ TH.2023 (%)	Ư. TH.2024/ KH.2024 (%)	Kế hoạch	Số với KH. 2024 (%)	
1	Xuất khẩu hàng hoá									Sở Công Thương
	Giá trị xuất khẩu hàng hóa	Triệu USD								
	Kim ngạch XK các mặt hàng chủ yếu	"								
	+ Thủy sản	"								
	+ Tinh bột mỳ	"								
	+ Đồ gỗ	"								
	+ Dăm gỗ nguyên liệu giấy	"								
	+ May mặc	"								
	+ Hàng thực phẩm chế biến	"								
	+ Sản phẩm cơ khí	"								
	+ Dầu FO	"								
2	+ Sợi dệt các loại	"								
	+ Giấy da các loại	"								
	+ Thép	"								
	+ Hàng hóa khác (cuộn cảm, thiết bị, hệ thống điều phối khí xả, bọc đệm ghế, đệm lò xo, bộ phận của ghế, bộ dây điện, bộ dây nguồn, nệm mút)	"								
	Nhập khẩu hàng hoá									
	Giá trị nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD								
	Kim ngạch NK các mặt hàng chủ yếu	"								
	+ Máy móc, phụ tùng thay thế	"								
	+ Sắt thép	"								
	+ Dầu thô	"								
	+ Vải và nguyên phụ liệu may mặc	"								
+ Bông các loại	"									
+ Nguyên liệu, hương liệu, vật liệu sản xuất bia, sữa, bánh kẹo	"									
+ Khác	"									

Biểu mẫu số 6
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO
(Kèm theo Công văn số **3109** UBND-KTTH ngày **17/6/2024** của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

STT		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023 (số ra soát đến 31/12/2023); NGTK 2023	Kế hoạch (theo QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 12/12/2023)		Năm 2024		Dự kiến năm 2025		Cơ quan báo cáo
A		GIÁO DỤC									Sở Giáo dục và Đào tạo
I		Tổng số học sinh có mặt đầu năm học									
1		Giáo dục mầm non	Cháu								
2		Giáo dục phổ thông	H.sinh								
		- Tiểu học	"								nt
		- Trung học cơ sở	"								nt
		<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"								nt
		- Trung học phổ thông	"								nt
		<i>Trong đó: Dân tộc nội trú</i>	"								nt
3		Giáo dục thường xuyên	H.sinh								nt
II		Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%								nt
III		Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	%								nt
		- Tiểu học	%								nt
		- Trung học cơ sở	"								nt
		- Trung học phổ thông	"								nt
IV		Tỷ lệ phổ cập giáo dục									nt
		Tỷ lệ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi									nt
		- Số xã đạt chuẩn	Xã								nt
		- Tỷ lệ xã đạt chuẩn	%								nt
V		Xây dựng trường chuẩn Quốc gia									nt
1		Số trường đạt chuẩn Quốc gia	Trường								nt
		- Mầm non	"								nt
		- Tiểu học	"								nt
		- Trung học cơ sở	"								nt
		<i>Trong đó: Trường THCS</i>	"								nt
		<i>Trường TH-THCS</i>	"								nt
		- Trung học phổ thông	"								nt
2		Tỷ lệ trường đạt chuẩn Quốc gia	%								nt
		- Mầm non	%								nt

[illegible]

[illegible]

Biên mẫu số 8
THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Công văn số 3104/UBND-KTTH ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TTT		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023 (số ra soát đến 31/12/2023), NG-DK 2023	Năm 2024				Dự kiến năm 2025		Cơ quan báo cáo	
					Kế hoạch (Theo QĐ số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023)	ƯTH cả năm	ƯTH2024/ TH2023 (%)	ƯTH2024/ KH2024 (%)	Kế hoạch	So với KH 2024 (%)	So với ƯTH 2024 (%)	Số Tài chính
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)		Triệu đồng									
I	THU NỘI ĐỊA		Triệu đồng									
I	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		Triệu đồng									
	- Thuế giá trị gia tăng		Triệu đồng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		Triệu đồng									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		Triệu đồng									
	- Thuế tài nguyên		Triệu đồng									
	- Thuế môn bài		Triệu đồng									
	- Thu khác		Triệu đồng									
	Trong đó: Thu từ Nhà máy Lọc dầu		Triệu đồng									
	- Thuế giá trị gia tăng		Triệu đồng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		Triệu đồng									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		Triệu đồng									
	- Thuế tài nguyên		Triệu đồng									
	- Thu điều tiết		Triệu đồng									
	- Thu khác		Triệu đồng									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý		Triệu đồng									
	- Thuế giá trị gia tăng		Triệu đồng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		Triệu đồng									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		Triệu đồng									
	- Thu từ thu nhập sau thuế		Triệu đồng									
	- Thuế tài nguyên		Triệu đồng									
	- Thuế môn bài		Triệu đồng									
	- Thu khác		Triệu đồng									
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		Triệu đồng									
	- Thuế giá trị gia tăng		Triệu đồng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		Triệu đồng									
	- Thu từ khí thiên nhiên		Triệu đồng									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		Triệu đồng									
	- Thuế tài nguyên		Triệu đồng									
	- Tiền thuế mặt đất, mặt nước		Triệu đồng									
	- Thuế môn bài		Triệu đồng									
	- Thu khác		Triệu đồng									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		Triệu đồng									
	- Thuế giá trị gia tăng		Triệu đồng									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		Triệu đồng									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		Triệu đồng									
	- Thuế tài nguyên		Triệu đồng									

TT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023 (số rà soát đến 31/12/2023); NGTK 2023	Kế hoạch (Theo QĐ số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023)	Năm 2024		Dự kiến năm 2025		Cơ quan báo cáo
					ƯTH cả năm	ƯTH2024/ TH2023 (%)	ƯTH2024/ KH2024 (%)	Số với ƯTH 2024 (%)	
	- Thuế môn bài	Triệu đồng							
	- Thuế khác	Triệu đồng							
5	Lệ phí trước bạ	Triệu đồng							
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	Triệu đồng							
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Triệu đồng							
8	Thuế thu nhập cá nhân	Triệu đồng							
9	Thuế bảo vệ môi trường	Triệu đồng							
10	Thu phí xăng dầu	Triệu đồng							
11	Phí, lệ phí	Triệu đồng							
12	Tiền sử dụng đất	Triệu đồng							
13	Thu tiền thuê đất, mặt nước	Triệu đồng							
14	Thuế nhà đất	Triệu đồng							
15	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	Triệu đồng							
16	Thu tiền sử dụng khu vực biển	Triệu đồng							
17	Thu từ bán tài sản nhà nước	Triệu đồng							
18	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	Triệu đồng							
19	Thu tiền thuế và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	Triệu đồng							
20	Thu khác ngân sách	Triệu đồng							
21	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	Triệu đồng							
22	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	Triệu đồng							
23	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng							
24	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	Triệu đồng							
	Thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng							
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Triệu đồng							
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Triệu đồng							
	Thu từ thu nhập sau thuế	Triệu đồng							
II	THU VỀ DẦU THỎ	Triệu đồng							
III	THU HẢI QUAN	Triệu đồng							
1	Thuế xuất khẩu	Triệu đồng							
2	Thuế nhập khẩu	Triệu đồng							
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	Triệu đồng							
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	Triệu đồng							
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	Triệu đồng							
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu	Triệu đồng							
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện	Triệu đồng							
8	Phí, lệ phí hải quan	Triệu đồng							
9	Thu khác	Triệu đồng							
10	Hoàn thuế giá trị gia tăng	Triệu đồng							
IV	THU VIỆN TRỢ	Triệu đồng							
V	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP	Triệu đồng							
1	Các khoản huy động, đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng	Triệu đồng							
2	Các khoản huy động, đóng góp khác	Triệu đồng							
VI	THU HỒI VỐN CỦA NHÀ NƯỚC VÀ THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH	Triệu đồng							
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	Triệu đồng							

Biểu mẫu số 9
CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Công văn số 3109/UBND-KTTH ngày 14/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chi tiêu		Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023 (số đã soát đến 31/12/2023); NGTK/2023	Năm 2024		Dự kiến năm 2025		Cơ quan báo cáo		
				Kế hoạch (Theo QĐ số 1368/QĐ-UBND ngày 12/12/2023)	ƯTH cả năm	ƯTH2024/ TH2023 (%)	ƯTH2024/ KH2024 (%)	Số với KH2024 (%)	Số với ƯTH/2024 (%)	Số Tài chính
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)										
A CHI CÁN ĐỘI		Triệu đồng								
I CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		Triệu đồng								
1 Chi đầu tư XD CB		Triệu đồng								
- Chi đầu tư XD CB vốn trong nước		Triệu đồng								
- Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước		Triệu đồng								
- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Triệu đồng								
- Chi đầu tư từ nguồn bồi chi		Triệu đồng								
2 Chi đầu tư phát triển khác		Triệu đồng								
II CHI THUỶ ĐỒNG XUYỀN		Triệu đồng								
Trong đó:										
1 Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		Triệu đồng								
2 Chi khoa học và công nghệ		Triệu đồng								
3 Chi quốc phòng		Triệu đồng								
4 Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		Triệu đồng								
5 Chi y tế, dân số và gia đình		Triệu đồng								
6 Chi văn hóa thông tin		Triệu đồng								
7 Chi phát thanh, truyền hình		Triệu đồng								
8 Chi thể dục thể thao		Triệu đồng								
9 Chi bảo vệ môi trường		Triệu đồng								
10 Chi các hoạt động kinh tế		Triệu đồng								
11 Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		Triệu đồng								
12 Chi bảo đảm xã hội		Triệu đồng								
13 Chi thường xuyên khác		Triệu đồng								
III CHI TRẢ NỢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY		Triệu đồng								
IV CHI BỎ SUNG QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH		Triệu đồng								
V CHI TRẢ NỢ GỐC CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY		Triệu đồng								
VI CHI VIỆN TRỢ		Triệu đồng								
VII CHI CHUYỂN NGUỒN		Triệu đồng								
VIII CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		Triệu đồng								
IX CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH		Triệu đồng								
X CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG		Triệu đồng								
B CHI CÁC CT MỤC TIÊU TỰ NGUỒN TW BỎ SUNG CÓ MỤC TIÊU		Triệu đồng								
1 Các chương trình mục tiêu quốc gia		Triệu đồng								
2 Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án		Triệu đồng								
3 Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ		Triệu đồng								
C CHI TỰ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN		Triệu đồng								

ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

(Kèm theo Công văn số **3109**/UBND-KTTH ngày **14/6/2024** của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Chỉ tiêu		Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023 (số rà soát đến 31/12/2023); NGTK 2023	Kế hoạch (Theo QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 12/12/2023)		Năm 2024		Dự kiến năm 2025		Cơ quan bảo cao	
						ƯTH ca năm	ƯTH2024/ TH2023 (%)	Ư TH2024/ KH2024 (%)	Kế hoạch		Số v61 KH2024 (%)
I	Vốn đầu tư thực hiện										Sở Kế hoạch và Đầu tư; BQL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi
	1 Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Tỷ đồng									
	2 Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Tỷ đồng									
3 Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Tỷ đồng										
II	Dự án đi vào hoạt động										
1 Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án										
2 Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án										
III	Dự án còn hiệu lực										
1 Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án										
2 Lũy kế tổng vốn đang kỳ còn hiệu lực	Tỷ đồng										
IV	Dự án đang kỳ mới										
1 Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án										
2 Vốn đăng ký cấp mới	Tỷ đồng										
3 Vốn đăng ký tăng thêm	Tỷ đồng										
4 Góp vốn, mua cổ phần	Tỷ đồng										
V	Dự án thu hồi										
1 Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án										
	Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi	Dự án									
2 Tổng vốn đang kỳ của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Tỷ đồng										
3 Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Tỷ đồng										
4 Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Tỷ đồng										
VI	Xuất nhập khẩu										
1 Xuất khẩu	Tỷ đồng										
2 Nhập khẩu	Tỷ đồng										
VII	Nộp ngân sách	Tỷ đồng									
VIII	Số lao động cuối kỳ báo cáo	Người									

TT		Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2023 (số rà soát đến 31/12/2023): NGTK/2023	Năm 2024				Dự kiến năm 2025			Cơ quan báo cáo
					Kế hoạch (Theo QĐ số 1367/QĐ-UBND ngày 12/12/2023)	ƯTH cả năm	ƯTH2024/ƯTH2023 (%)	ƯTH2024/KH2024 (%)	Kế hoạch	Số với KH/2024 (%)	Số với ƯTH 2024 (%)	
Sở Kế hoạch và Đầu tư; BỘL KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi												
I Vốn đầu tư thực hiện												
1		Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ	Triệu USD									
2		Lũy kế tổng vốn của các dự án đã thực hiện	Triệu USD									
3		Lũy kế tổng vốn các dự án đã thực hiện còn hiệu lực	Triệu USD									
II Dự án đi vào hoạt động												
1		Số dự án đi vào hoạt động trong kỳ	Dự án									
2		Lũy kế các dự án đã đi vào hoạt động	Dự án									
III Dự án còn hiệu lực												
1		Lũy kế các dự án còn hiệu lực	Dự án									
2		Lũy kế tổng vốn đang ký còn hiệu lực	Triệu USD									
III Dự án đang ký mới												
1		Số dự án cấp phép mới trong năm	Dự án									
2		Vốn đăng ký cấp mới	Triệu USD									
3		Vốn đăng ký tăng thêm	Triệu USD									
4		Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD									
IV Dự án thu hồi												
1		Số dự án bị thu hồi trong kỳ	Dự án									
Trong đó: Số dự án đã đi vào hoạt động bị thu hồi												
2		Tổng vốn đăng ký của doanh nghiệp bị thu hồi trong kỳ	Triệu USD									
3		Tổng vốn điều chỉnh tăng trong năm	Triệu USD									
4		Tổng vốn điều chỉnh giảm trong kỳ	Triệu USD									
IV Xuất nhập khẩu												
1		Xuất khẩu	Triệu USD									
2		Nhập khẩu	Triệu USD									
V Nộp ngân sách												
		Tỷ đồng										
		Người										
VI Số lao động cuối kỳ báo cáo												

